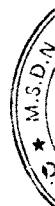


BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THĂNG LONG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020
(đã được soát xét)



CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THĂNG LONG

Phố Sài Đồng, Phường Sài Đồng, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04-05
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	06-43
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	10-43

111
CÓN
- NH
B KI
AF
Y KH

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THĂNG LONG

Phố Sài Đồng, Phường Sài Đồng, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Kim khí Thăng Long (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Kim khí Thăng Long được chuyển đổi từ Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Kim khí Thăng Long theo Quyết định số 760/QĐ-UBND ngày 16 tháng 09 năm 2008 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100100618 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 28 tháng 11 năm 2008, thay đổi lần thứ ba ngày 15 tháng 08 năm 2018.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Phố Sài Đồng, Phường Sài Đồng, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Hữu Hùng	Chủ tịch
Ông Phạm Hồng Thanh	Ủy viên
Ông Lê Chí Liêm	Ủy viên
Ông Hồ Quốc Bình	Ủy viên
Bà Vũ Thị Hồng Vân	Ủy viên
Ông Trần Đình Dũng	Ủy viên
Ông Nguyễn Quý Thịnh	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Hồng Thanh	Tổng Giám đốc
Ông Hồ Quốc Bình	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Chu Thị Thanh Mai	Trưởng ban
Bà Nguyễn Quỳnh Châu	Thành viên
Ông Lê Anh Tuấn	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THĂNG LONG

Phố Sài Đồng, Phường Sài Đồng, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội

- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 của Chính Phủ hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Điều hành



Phạm Hữu Hùng

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2020

Số: 140820.040/BCTC.KT2

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Kim khí Thăng Long**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Kim khí Thăng Long được lập ngày 20 tháng 07 năm 2020, từ trang 06 đến trang 43, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

1. Tại Báo cáo kiểm toán số 240320.018/BCTC.KT2 ngày 24 tháng 03 năm 2020 về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty Cổ phần Kim khí Thăng Long, Kiểm toán viên đã đưa ý kiến kiểm toán ngoại trừ do chưa được cung cấp đầy đủ bằng chứng thích hợp đảm bảo tính hiện hữu, đánh giá và giá trị thuần có thể thực hiện được (nếu có) của khoản chi phí sản xuất kinh doanh dở dang tại thời điểm 31/12/2019 của Công ty, số tiền là 145,43 tỷ VND.

Đến thời điểm phát hành báo cáo soát xét này, chúng tôi vẫn chưa được cung cấp đầy đủ bằng chứng thích hợp để có thể đưa ra kết luận về tính hiện hữu, đánh giá và giá trị thuần có thể thực hiện được (nếu có) của khoản chi phí sản xuất kinh doanh dở dang trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 số tiền là 129,24 tỷ VND. Do đó, chúng tôi chưa thể xác định được những điều chỉnh cần thiết (nếu có) đến khoản mục này và các khoản mục khác có liên quan trên Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2020 của Công ty.

2. Như trình bày tại Mục số 10 - Thuyết minh Báo cáo tài chính, tại ngày 30/06/2020, Công ty đang trình bày giá trị chi phí xây dựng cơ bản dở dang liên quan đến công trình tòa nhà Số 1 Lương Yên số tiền là 9,2 tỷ VND (tại ngày 01/01/2020 là 8,95 tỷ VND). Dự án đã hoàn thành đưa vào sử dụng từ các năm trước nhưng một số hạng mục cần thực hiện bổ sung nên khoản chi phí này chưa được Công ty kết chuyển vào giá vốn tương ứng với diện tích căn hộ đã bán và chưa ghi nhận tăng nguyên giá, trích khấu hao tài sản cố định hữu hình tương ứng phần diện tích Công ty sử dụng, đồng thời chưa ghi nhận tăng nguyên giá và trích khấu hao bất động sản đầu tư tương ứng với phần diện tích văn phòng cho thuê.

Do các chi phí tập hợp vào giá trị công trình vẫn tiếp tục phát sinh và Công ty không thể ước tính được toàn bộ chi phí cần thiết để hoàn thiện các hạng mục công trình này tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nên chúng tôi không thể xác định được những điều chỉnh cần thiết (nếu có) liên quan đến vấn đề này trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ", chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Kim khí Thăng Long tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Vũ Xuân Biển

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0743-2018-002-1

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		428.979.749.061	454.510.172.344
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	10.586.856.106	19.416.659.992
111	1. Tiền		10.586.856.106	19.416.659.992
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	6.622.500.000	3.462.500.000
121	1. Chứng khoán kinh doanh		462.500.000	462.500.000
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		6.160.000.000	3.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		143.010.641.834	151.462.270.786
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	107.699.092.234	121.077.901.015
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	39.635.881.021	32.635.751.850
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	6.055.384.601	6.309.812.244
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(10.379.716.022)	(8.561.194.323)
140	IV. Hàng tồn kho	9	255.552.202.150	272.208.619.304
141	1. Hàng tồn kho		255.552.202.150	272.208.619.304
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		13.207.548.971	7.960.122.262
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	15	7.421.546.968	5.559.967.558
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		3.830.749.105	1.026.619.746
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	20	1.955.252.898	1.373.534.958
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		603.483.010.320	604.561.101.239
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		3.158.784.000	2.883.784.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	3.158.784.000	2.883.784.000
220	II. Tài sản cố định		256.116.047.879	261.938.278.655
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	194.763.946.707	200.707.059.287
222	- Nguyên giá		693.498.721.979	684.255.736.551
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(498.734.775.272)	(483.548.677.264)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	12	58.749.122.437	58.350.525.683
225	- Nguyên giá		82.699.390.507	76.932.697.535
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(23.950.268.070)	(18.582.171.852)
227	3. Tài sản cố định vô hình	13	2.602.978.735	2.880.693.685
228	- Nguyên giá		5.029.446.416	5.029.446.416
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.426.467.681)	(2.148.752.731)
230	III. Bất động sản đầu tư	14	166.831.135.049	169.345.840.907
231	- Nguyên giá		189.463.487.772	189.463.487.772
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(22.632.352.723)	(20.117.646.865)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		11.156.492.826	13.958.617.915
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	11.156.492.826	13.958.617.915
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	133.229.403.163	133.229.403.163
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		131.253.596.656	131.253.596.656
255	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1.975.806.507	1.975.806.507
260	VI. Tài sản dài hạn khác		32.991.147.403	23.205.176.599
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	32.991.147.403	23.205.176.599
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.032.462.759.381	1.059.071.273.583

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		643.356.132.053	672.696.347.566
310	I. Nợ ngắn hạn		565.750.550.293	612.296.477.065
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	92.363.239.660	101.309.552.134
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	1.477.781.790	1.069.977.066
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	20	2.720.070.397	4.666.277.386
314	4. Phải trả người lao động		9.185.432.360	21.854.006.528
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	794.651.093	1.612.345.369
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	19	5.113.463.562	3.742.006.065
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	21	13.667.901.967	7.038.542.943
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	22	382.898.394.642	450.906.170.354
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		57.529.614.822	20.097.599.220
330	II. Nợ dài hạn		77.605.581.760	60.399.870.501
337	1. Phải trả dài hạn khác	21	890.000.000	945.000.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	22	76.715.581.760	59.454.870.501
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		389.106.627.328	386.374.926.017
410	I. Vốn chủ sở hữu	23	388.584.366.312	385.852.665.001
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		192.000.000.000	192.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		192.000.000.000	192.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		217.386.850	217.386.850
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		124.465.212.329	92.199.030.042
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		8.345.959.025	14.544.734.593
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		63.555.808.108	86.891.513.516
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		18.771.281.092	157.787
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		44.784.527.016	86.891.355.729
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		522.261.016	522.261.016
431	1. Nguồn kinh phí		522.261.016	522.261.016
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.032.462.759.381	1.059.071.273.583

Trần Thị Thanh Hương
Người lập

Vũ Thị Hồng Vân
Kế toán trưởng

Phạm Hồng Thanh
Tổng Giám đốc

Phạm Hữu Hùng
Chủ tịch HĐQT

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THĂNG LONG

Phó Sài Đồng, Phường Sài Đồng,
Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	382.478.153.903	418.251.626.681
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	26	209.610.786	82.043.850
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		382.268.543.117	418.169.582.831
11	4. Giá vốn hàng bán	27	361.570.332.367	392.466.206.277
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		20.698.210.750	25.703.376.554
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	28	87.074.635.945	156.517.756.981
22	7. Chi phí tài chính	29	18.589.397.871	19.398.558.251
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		18.376.482.280	19.314.492.848
25	8. Chi phí bán hàng	30	3.191.313.269	1.876.760.397
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	31	41.023.142.126	49.637.475.388
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		44.968.993.429	111.308.339.499
31	11. Thu nhập khác		168.570.200	329.370.363
32	12. Chi phí khác		353.036.613	230.566.341
40	13. Lợi nhuận khác		(184.466.413)	98.804.022
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		44.784.527.016	111.407.143.521
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32	-	-
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		44.784.527.016	111.407.143.521
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	33	2.333	5.802

(Handwritten signature)

(Handwritten signature)


Trần Thị Thanh Hương
Người lập

Vũ Thị Hồng Vân
Kế toán trưởng

Phạm Hồng Thanh
Tổng Giám đốc

Phạm Hữu Hùng
Chủ tịch HĐQT

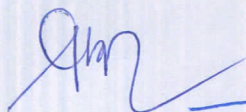

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu	06 tháng đầu
			năm 2020	năm 2019
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		425.851.155.673	462.028.360.951
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(313.220.589.902)	(334.150.243.187)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(93.121.088.673)	(93.027.784.075)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(18.112.132.090)	(19.417.882.075)
06	5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		120.000.000	1.172.885.982
07	6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(27.938.829.994)	(71.245.291.092)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(26.421.484.986)	(54.639.953.496)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(15.020.328.467)	(11.698.638.041)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		101.190.746	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(3.160.000.000)	(20.068.521.615)
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		86.919.058.282	156.192.784.196
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		68.839.920.561	124.425.624.540
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		438.489.621.586	420.432.732.032
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(481.061.405.337)	(448.909.929.116)
35	3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(8.175.280.702)	(5.054.269.073)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(501.175.008)	(215.987.778)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(51.248.239.461)	(33.747.453.935)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(8.829.803.886)	36.038.217.109
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		19.416.659.992	21.908.385.495
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	42.958.798
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	10.586.856.106	57.989.561.402

Trần Thị Thanh Hương
Người lập

Vũ Thị Hồng Vân
Kế toán trưởng

Phạm Hồng Thanh
Tổng Giám đốc

Phạm Hữu Hùng
Chủ tịch HĐQT

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Kim khí Thăng Long được chuyển đổi từ Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Kim khí Thăng Long theo Quyết định số 760/QĐ-UBND ngày 16 tháng 09 năm 2008 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100100618 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 28 tháng 11 năm 2008, thay đổi lần thứ ba ngày 15 tháng 08 năm 2018.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Phố Sài Đồng, Phường Sài Đồng, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 192.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2020 là 192.000.000.000 đồng; tương đương 19.200.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp, kinh doanh bất động sản.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ và động cơ xe. Chi tiết: Sản xuất phụ tùng xe máy;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Dịch vụ cho thuê: bến bãi đỗ xe, văn phòng làm việc, siêu thị, kinh doanh bất động sản;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Mua bán các loại khuôn mẫu và thiết bị chuyên dùng;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất các loại khuôn mẫu và thiết bị chuyên dùng, sản xuất, lắp ráp ô tô, điện lạnh, điện dân dụng, trang thiết bị vệ sinh và các mặt hàng tiêu dùng khác, sản xuất các mặt hàng gia dụng như các loại bếp dầu, các loại xoong, chảo, ấm điện, bếp điện, bếp ga, các loại đèn trang trí, vỏ đèn chiếu sáng công cộng, các loại dụng cụ gia đình khác;
- Bán mô tô, xe máy. Chi tiết: Mua bán xe máy;
- Sản xuất mô tô, xe máy. Chi tiết: Sản xuất, lắp ráp xe máy;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy. Chi tiết: Mua bán phụ tùng xe máy;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Mua bán các mặt hàng gia dụng như các loại bếp dầu, các loại xoong, chảo, ấm điện, bếp điện, bếp ga, các loại đèn trang trí, vỏ đèn chiếu sáng công cộng, các loại dụng cụ gia đình khác;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại. Chi tiết: Gia công cơ khí;
- Bốc xếp hàng hóa; Dịch vụ kho vận.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong kỳ, Công ty đã nhận được thông báo và tiền chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2019 của Công ty liên kết số tiền là 86,88 tỷ VND, giảm 44,34% so với cùng kỳ trước. Điều này dẫn tới các chỉ tiêu "Doanh thu hoạt động tài chính" (Mã số 21) và "Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp" (Mã số 60) trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ kỳ này biến động giảm nhiều so với cùng kỳ năm trước.

Tại ngày 30/06/2020, Công ty có tổng nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn với giá trị là 136,77 tỷ VND, kết quả hoạt động kinh doanh 6 tháng đầu năm 2020 giảm sút mạnh so với cùng kỳ, lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh tiếp tục bị âm. Điều này cho thấy sự mất cân đối về khả năng thanh toán nợ ngắn hạn và ảnh hưởng đến tính hoạt động liên tục của Công ty trong tương lai. Để đảm bảo khả năng hoạt động liên tục của Công ty, Ban Tổng Giám đốc đã thận trọng đánh giá và đưa ra kế hoạch trong vòng 12 tháng tới như sau:

- Tiếp tục thực hiện các biện pháp quản lý chặt chẽ, xây dựng hợp lý kế hoạch kinh doanh, phương án sử dụng nguồn lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh; nguồn khấu hao tài sản cố định hằng kỳ và nguồn lãi cổ tức từ công ty liên kết để thanh toán các khoản nợ;
- Tiếp tục sử dụng các dòng tiền từ các khoản vay tín dụng chưa hết hạn mức vay tại Ngân hàng thương mại cổ phần và khai thác thêm các nguồn vốn vay tín dụng hỗ trợ từ các cá nhân khác;
- Kế hoạch kinh doanh năm 2020 của Công ty là lãi khoảng 90 tỷ VND được phê duyệt bởi Nghị quyết số 01-NQ/ĐHCE/2020 ngày 12 tháng 06 năm 2020 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020. Ban Tổng Giám đốc đánh giá Công ty đang trong lộ trình thực hiện kế hoạch kinh doanh năm 2020.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Nhà máy số 01	Hà Nội	Sản xuất công nghiệp
Nhà máy số 02	Hà Nội	Sản xuất công nghiệp
Nhà máy số 03	Hà Nội	Sản xuất công nghiệp
Nhà máy số 04	Hà Nội	Sản xuất công nghiệp
Nhà máy số 05	TP. Hồ Chí Minh	Sản xuất công nghiệp
Trung tâm Thương mại và Dịch vụ	Hà Nội	Bán hàng
Cửa hàng mua bán và giới thiệu sản phẩm	Hà Nội	Bán hàng

Thông tin về công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay và các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

HA
OA
P. H

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	13 - 40 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 20 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 năm
- Quyền sử dụng đất không thời hạn	Không trích khấu hao
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm

2.11 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	35 năm
- Quyền sử dụng đất không thời hạn	Không trích khấu hao

2.12 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.13 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.15 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.16 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

N. O.
TR
H
HC

2.17 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.18 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.20 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.21 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.22 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ hàng bán bị trả lại.

Các khoản hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.23 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.24 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THĂNG LONG

Phố Sài Đồng, Phường Sài Đồng,
Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

2.25 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

2.26 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.27 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.28 . Thông tin bộ phận

Đặc thù của Công ty là hoạt động sản xuất kinh doanh cơ khí chiếm trên 90% tổng doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty đều diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, Công ty không thực hiện lập và trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/06/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
Tiền mặt	188.133.829	350.996.923
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	10.398.722.277	19.065.663.069
	<u><u>10.586.856.106</u></u>	<u><u>19.416.659.992</u></u>

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THẮNG LONG

Phố Sài Đồng, Phường Sài Đồng, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư ngắn hạn	6.160.000.000	-	3.000.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn ⁽ⁱ⁾	6.160.000.000	-	3.000.000.000	-
Đầu tư dài hạn	1.975.806.507	-	1.975.806.507	-
- Tiền gửi có kỳ hạn ⁽ⁱⁱ⁾	975.806.507	-	975.806.507	-
- Trái phiếu	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
	8.135.806.507	-	4.975.806.507	-

⁽ⁱ⁾ Tại ngày 30/06/2020, khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn là tiền gửi có kỳ hạn từ 03 đến 12 tháng được gửi tại các Ngân hàng Thương mại Cổ phần với lãi suất từ 4,8%/năm đến 6,5%/năm;

⁽ⁱⁱ⁾ Tại ngày 30/06/2020, khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn là tiền gửi có kỳ hạn 24 tháng được gửi tại các Ngân hàng Thương mại Cổ phần với lãi suất từ 6,8%/năm đến 7%/năm;

⁽ⁱⁱⁱ⁾ Trái phiếu Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam với số lượng là 100 trái phiếu, mệnh giá 10.000.000 đồng/trái phiếu, kỳ hạn 07 năm bắt đầu từ năm 2019, với lãi suất áp dụng theo lãi suất Ngân hàng công bố trong từng thời kỳ.

b) Chứng khoán kinh doanh

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (mã BID - số lượng 26.131 cổ phiếu)	462.500.000	990.364.900	-	462.500.000
	462.500.000	990.364.900	-	886.080.000

Giá trị hợp lý của các chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá đóng cửa tại ngày lập Báo cáo tài chính trên sàn HOSE tại ngày 01/01/2020 và 30/06/2020.

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THĂNG LONG

Phố Sài Đồng, Phường Sài Đồng, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

c) Đầu tư vào công ty liên kết

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Phụ tùng Xe máy Ô tô Goshi - Thăng Long	131.253.596.656	-	131.253.596.656	-
	131.253.596.656	-	131.253.596.656	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2020 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Phụ tùng Xe máy Ô tô Goshi - Thăng Long	Phố Sài Đồng, Phường Sài Đồng, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội	30,00%	30,00%	Sản xuất phụ tùng ô tô và xe máy

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THĂNG LONG

Phố Sài Đồng, Phường Sài Đồng,
Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty TNHH phụ tùng xe máy ô tô GOSHI Thăng Long	21.595.198.701	-	35.625.916.530	-
- Công ty Honda Việt Nam	14.136.569.084	-	22.270.831.750	-
- Công ty TNHH Greenworks (Việt Nam)	11.094.116.056	-	2.539.002.864	-
- Các khách hàng khác	60.873.208.393	(5.071.530.544)	60.642.149.871	(3.294.588.845)
	<u>107.699.092.234</u>	<u>(5.071.530.544)</u>	<u>121.077.901.015</u>	<u>(3.294.588.845)</u>

b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan

	<u>21.595.198.701</u>	<u>-</u>	<u>35.625.916.530</u>	<u>-</u>
--	-----------------------	----------	-----------------------	----------

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38)

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ Phần VID Hưng Yên ⁽ⁱ⁾	19.000.000.000	-	19.000.000.000	-
- Công ty Thương mại Sản xuất Cơ khí Sơn Tĩnh Điện Gia	4.594.590.000	-	1.969.110.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại & Dịch vụ Kỹ thuật	3.999.990.000	(3.999.990.000)	3.999.990.000	(3.999.990.000)
- Các khách hàng khác	12.041.301.021	(701.337.172)	7.666.651.850	(659.757.172)
	<u>39.635.881.021</u>	<u>(4.701.327.172)</u>	<u>32.635.751.850</u>	<u>(4.659.747.172)</u>

⁽ⁱ⁾ Ứng trước tiền thuê đất, thuê cơ sở hạ tầng đầu tư dự án "Nhà máy sản xuất hàng cơ kim khí - Công ty Cổ phần Kim khí Thăng Long" tại KCN Minh Quang, Xã Bạch Sam, Huyện Mỹ Hào, Tỉnh Hưng Yên. Chi tiết tại "Thuyết minh số 36 - Thông tin khác".

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THĂNG LONG

Phố Sài Đồng, Phường Sài Đồng,
Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

7 . PHẢI THU KHÁC

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về lãi tiền gửi	145.842.258	-	139.423.049	-
Phải thu về bảo hiểm xã hội	-	-	1.323.681	-
Phải thu về bảo hiểm y tế	-	-	69.439.127	-
Tạm ứng	695.202.000	-	513.831.000	-
Chi cục Hải quan Gia Thụy	703.071.803	-	703.071.803	-
Phải thu các Công ty cho Thuê Tài chính	3.730.083.100	-	4.157.406.577	-
Phải thu khác	781.185.440	(606.858.306)	725.317.007	(606.858.306)
	6.055.384.601	(606.858.306)	6.309.812.244	(606.858.306)
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	3.158.784.000	-	2.883.784.000	-
	3.158.784.000	-	2.883.784.000	-

8 . NỢ XẤU

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán				
- Công ty Lắp máy Điện nước và Xây dựng	1.088.582.138	-	1.088.582.138	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật	3.999.990.000	-	3.999.990.000	-
- Công ty Cổ phần Hanel - Mirolin	533.619.030	-	533.619.030	-
- Các khoản khác	6.923.699.290	2.166.174.436	6.923.699.290	3.984.696.135
	12.545.890.458	2.166.174.436	12.545.890.458	3.984.696.135

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THĂNG LONG

Phố Sài Đồng, Phường Sài Đồng,
Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

9 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	685.482.145	-	659.953.724	-
Nguyên liệu, vật liệu	59.312.713.146	-	58.991.529.531	-
Công cụ, dụng cụ	25.033.823.209	-	25.050.645.978	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	129.244.200.565	-	145.433.240.938	-
Thành phẩm	41.099.787.944	-	41.897.053.992	-
Hàng hoá	499.545	-	499.545	-
Hàng gửi đi bán	175.695.596	-	175.695.596	-
	255.552.202.150	-	272.208.619.304	-

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Xây dựng cơ bản dở dang	9.196.262.827	10.970.980.493
- Hệ thống phòng cháy chữa cháy (*)	3.826.191.701	3.582.097.640
- Công trình phụ trợ của Dự án Lương Yên (*)	5.370.071.126	5.370.071.126
- Công trình khác	-	2.018.811.727
Mua sắm tài sản cố định	530.155.408	2.276.938.096
- Làm mới dây chuyền mạ thiếc Nhà máy 5	386.155.408	386.155.408
- Máy móc khác	144.000.000	1.890.782.688
Sửa chữa lớn tài sản cố định	1.430.074.591	710.699.326
- Cải tạo, sửa chữa nhà xưởng Nhà máy 5	1.164.882.832	383.917.818
- Sửa chữa bảo dưỡng công trình máy móc khác	265.191.759	326.781.508
	11.156.492.826	13.958.617.915

(*) Hệ thống phòng cháy chữa cháy và các công trình phụ trợ thuộc Dự án Trung tâm thương mại dịch vụ công cộng, bãi đỗ xe và chung cư cao tầng tại số 01 Lương Yên, Phường Bạch Đằng, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội. Dự án đã hoàn thành đưa vào sử dụng từ các năm trước, các hạng mục này có thiết kế ban đầu là đúng theo quy định của Nhà nước tuy nhiên đến thời điểm hiện tại do tiêu chuẩn của Nhà nước có thay đổi nên các hạng mục này cần thực hiện bổ sung. Do đó công trình chưa thực hiện xong công tác quyết toán xây dựng cơ bản.

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THẮNG LONG

Phố Sài Đồng, Phường Sài Đồng, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	260.099.085.575	389.937.677.276	23.127.402.360	11.091.571.340	684.255.736.551
- Mua trong kỳ	-	4.468.040.064	-	180.536.364	4.648.576.428
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	6.687.652.272	-	-	-	6.687.652.272
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	282.367.780	-	-	282.367.780
- Thanh lý, nhượng bán	-	(2.375.611.052)	-	-	(2.375.611.052)
Số dư cuối kỳ	266.786.737.847	392.312.474.068	23.127.402.360	11.272.107.704	693.498.721.979
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	134.105.850.049	330.374.481.235	15.103.663.183	3.964.682.797	483.548.677.264
- Khấu hao trong kỳ	7.054.294.129	7.294.184.086	240.428.148	984.317.055	15.573.223.418
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	282.367.780	-	-	282.367.780
- Thanh lý, nhượng bán	-	(669.493.190)	-	-	(669.493.190)
Số dư cuối kỳ	141.160.144.178	337.281.539.911	15.344.091.331	4.948.999.852	498.734.775.272
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	125.993.235.526	59.563.196.041	8.023.739.177	7.126.888.543	200.707.059.287
Tại ngày cuối kỳ	125.626.593.669	55.030.934.157	7.783.311.029	6.323.107.852	194.763.946.707

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 188.440.838.855 đồng.
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 305.873.593.836 đồng.



CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THĂNG LONG

Phố Sài Đồng, Phường Sài Đồng,
Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị
	VND
Nguyên giá	
Số dư đầu kỳ	76.932.697.535
- Thuê tài chính	6.049.060.752
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	<u>(282.367.780)</u>
Số dư cuối kỳ	<u>82.699.390.507</u>
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	18.582.171.852
- Trích khấu hao	5.650.463.998
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	<u>(282.367.780)</u>
Số dư cuối kỳ	<u>23.950.268.070</u>
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu kỳ	<u>58.350.525.683</u>
Tại ngày cuối kỳ	<u>58.749.122.437</u>

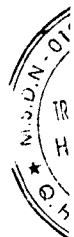
13 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất ⁽¹⁾	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	<u>1.311.032.916</u>	<u>3.718.413.500</u>	<u>5.029.446.416</u>
Số dư cuối kỳ	<u>1.311.032.916</u>	<u>3.718.413.500</u>	<u>5.029.446.416</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	-	2.148.752.731	2.148.752.731
- Khấu hao trong kỳ	-	277.714.950	277.714.950
Số dư cuối kỳ	-	<u>2.426.467.681</u>	<u>2.426.467.681</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	<u>1.311.032.916</u>	<u>1.569.660.769</u>	<u>2.880.693.685</u>
Tại ngày cuối kỳ	<u>1.311.032.916</u>	<u>1.291.945.819</u>	<u>2.602.978.735</u>

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 1.311.032.916 đồng.
- Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 143.100.000 đồng.

⁽¹⁾ Quyền sử dụng đất không thời hạn tại Số 1 Lương Yên, Phường Bạch Đằng, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.



CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THĂNG LONG

Phố Sài Đồng, Phường Sài Đồng,
Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

14 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Quyền sử dụng đất VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	176.029.410.110	13.434.077.662	189.463.487.772
Số dư cuối kỳ	<u>176.029.410.110</u>	<u>13.434.077.662</u>	<u>189.463.487.772</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	20.117.646.865	-	20.117.646.865
- Khấu hao trong kỳ	2.514.705.858	-	2.514.705.858
Số dư cuối kỳ	<u>22.632.352.723</u>	<u>-</u>	<u>22.632.352.723</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	155.911.763.245	13.434.077.662	169.345.840.907
Tại ngày cuối kỳ	<u>153.397.057.387</u>	<u>13.434.077.662</u>	<u>166.831.135.049</u>

Bất động sản đầu tư của Công ty là dự án công trình tòa nhà văn phòng số 1 Lương Yên, Phường Bạch Đằng, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội. Dự án đã hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng từ năm 2016. Tuy nhiên, đến thời điểm hiện tại, Công ty vẫn chưa quyết toán xong công trình do hạng mục phòng cháy chữa cháy vẫn chưa đạt yêu cầu. Thủ tục nghiệm thu về phòng cháy chữa cháy chưa được cơ quan chức năng chấp thuận và phải tiến hành các điều chỉnh sửa chữa. Ban Tổng Giám đốc Công ty đã lên kế hoạch thực hiện các thủ tục cuối cùng để có thể quyết toán dự án trong năm 2020.

15 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	2.321.831.388	2.584.650.276
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	3.049.940.650	1.945.685.612
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	2.049.774.930	1.029.631.670
	<u>7.421.546.968</u>	<u>5.559.967.558</u>
b) Dài hạn		
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	14.831.353.090	6.565.258.602
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	11.429.461.370	9.025.282.645
Chi phí thuê đất tại KCN Lê Minh Xuân	5.817.119.347	5.926.876.321
Chi phí trả trước dài hạn khác	913.213.596	1.687.759.031
	<u>32.991.147.403</u>	<u>23.205.176.599</u>

0111
 CỘ
 HNH
 NG
 A
 AN

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THĂNG LONG

Phố Sài Đồng, Phường Sài Đồng,
Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	nợ VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 2	18.976.757.286	18.976.757.286	20.476.757.286	20.476.757.286
- Công ty TNHH Honda Trading Việt Nam	8.412.859.450	8.412.859.450	6.032.586.742	6.032.586.742
- Công ty TNHH Việt Nam Nippon Steel Pipe	4.598.279.891	4.598.279.891	6.179.196.522	6.179.196.522
- Các khách hàng khác	60.375.343.033	60.375.343.033	68.621.011.584	68.621.011.584
	<u>92.363.239.660</u>	<u>92.363.239.660</u>	<u>101.309.552.134</u>	<u>101.309.552.134</u>
b) Phải trả người bán là các bên liên quan				
	<u>1.294.550.323</u>	<u>1.294.550.323</u>	<u>1.345.172.531</u>	<u>1.345.172.531</u>
<i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38)</i>				

17 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Olympia Tools International INC	558.420.440	-
- Công ty TNHH Cơ Khí Xây Dựng và Kinh doanh Thương mại Công Hà	489.500.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại & Dịch vụ Kỹ thuật	209.000.000	209.000.000
- Các khách hàng khác	220.861.350	860.977.066
	<u>1.477.781.790</u>	<u>1.069.977.066</u>

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	461.237.327	558.897.693
- Chi phí phải trả theo hợp đồng dịch vụ	333.413.766	1.053.447.676
	<u>794.651.093</u>	<u>1.612.345.369</u>

19 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Doanh thu nhận trước về cho thuê tài sản	5.113.463.562	3.742.006.065
	<u>5.113.463.562</u>	<u>3.742.006.065</u>

05 -
STY
H. HUI
EM
AS
EM

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THẮNG LONG

Phố Sài Đồng, Phường Sài Đồng, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

20 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp đầu năm		Số phải nộp trong kỳ		Số đã thực nộp trong kỳ		Số phải thu cuối kỳ		Số phải nộp cuối kỳ	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND	
Thuế Giá trị gia tăng	-	1.705.007.187	-	2.749.747.923	4.555.072.395	549.698.552	449.381.267	-	-	-	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	204.116.002	-	-	8.240.239	-	195.875.763	-	-	-	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.362.008.955	-	-	-	-	1.362.008.955	-	-	-	-	-	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	761.965.946	-	636.096.925	1.352.580.657	33.439.006	78.921.220	-	-	-	-	-
Thuế Tài nguyên	-	6.962.640	-	46.642.744	45.938.848	-	7.666.536	-	-	-	-	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-	27.581.761	-	5.850.727.212	5.850.727.212	-	27.581.761	-	-	-	-	-
Các loại thuế khác	-	-	-	5.000.000	5.000.000	-	-	-	-	-	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	11.526.003	1.960.643.850	1.960.643.850	4.919.618	3.500.000	10.106.385	1.960.643.850	-	-	-	-	-
	1.373.534.958	4.666.277.386	4.666.277.386	9.293.134.422	11.821.059.351	1.955.252.898	2.720.070.397					

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

21 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	2.773.683.918	2.321.513.598
- Bảo hiểm xã hội	4.653.374.782	50.321.708
- Bảo hiểm y tế	795.175.740	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	347.281.440	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	2.614.179.919	3.115.354.927
- Phải trả lãi vay	745.872.778	383.862.222
- Công ty TNHH Đông Ba	377.400.000	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.360.933.390	1.167.490.488
	13.667.901.967	7.038.542.943
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	890.000.000	945.000.000
	890.000.000	945.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THẮNG LONG

Phố Sài Đồng, Phường Sài Đồng, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

22 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2020		Trong kỳ		30/06/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn						
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương ⁽¹⁾	423.837.369.585	423.837.369.585	405.903.624.086	474.669.780.623	355.071.213.048	355.071.213.048
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thành Đô ⁽²⁾	58.841.365.999	58.841.365.999	53.854.188.566	68.163.513.185	44.532.041.380	44.532.041.380
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thành Đô ⁽²⁾	156.039.920.017	156.039.920.017	155.396.554.499	156.039.920.017	155.396.554.499	155.396.554.499
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà Nội ⁽³⁾	146.656.332.232	146.656.332.232	145.411.730.525	174.989.517.131	117.078.545.626	117.078.545.626
- Ngân hàng Liên doanh Việt-Nga - Chi nhánh Sở giao dịch ⁽⁴⁾	24.949.763.360	24.949.763.360	40.691.159.369	44.990.082.569	20.650.840.160	20.650.840.160
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình ⁽⁵⁾	29.902.356.026	29.902.356.026	7.970.984.037	30.402.356.026	7.470.984.037	7.470.984.037
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội - Chi nhánh Ngô Gia Tự ⁽⁶⁾	7.447.631.951	7.447.631.951	2.579.007.090	84.391.695	9.942.247.346	9.942.247.346
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả						
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thành Đô ⁽⁷⁾	27.068.800.769	27.068.800.769	15.125.286.241	14.366.905.416	27.827.181.594	27.827.181.594
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thành Đô ⁽⁷⁾	3.466.670.138	3.466.670.138	1.358.543.550	1.775.000.000	3.050.213.688	3.050.213.688
- Ngân hàng Liên doanh Việt-Nga - Sở giao dịch ⁽⁸⁾	5.824.151.743	5.824.151.743	1.069.199.636	3.526.367.950	3.366.983.429	3.366.983.429
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình ⁽⁹⁾	1.780.513.532	1.780.513.532	890.256.766	890.256.764	1.780.513.534	1.780.513.534
- Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam ⁽¹⁰⁾	14.014.303.952	14.014.303.952	5.920.705.587	7.188.700.000	12.746.309.539	12.746.309.539
- Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam ⁽¹¹⁾	1.973.161.404	1.973.161.404	986.580.702	986.580.702	1.973.161.404	1.973.161.404
- Vay cá nhân	-	-	4.900.000.000	-	4.900.000.000	4.900.000.000
- Ngân hàng khác	10.000.000	10.000.000	-	-	10.000.000	10.000.000
	450.906.170.354	450.906.170.354	421.028.910.327	489.036.686.039	382.898.394.642	382.898.394.642

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THĂNG LONG

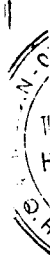
Phố Sài Đồng, Phường Sài Đồng, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

22 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2020		Trong kỳ		30/06/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
b) Vay dài hạn						
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thành Đô ⁽⁷⁾	4.825.213.688	4.825.213.688	-	1.775.000.000	3.050.213.688	3.050.213.688
- Ngân hàng Liên doanh Việt-Nga - Sở giao dịch ⁽⁸⁾	10.260.334.809	10.260.334.809	-	3.526.367.950	6.733.966.859	6.733.966.859
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình ⁽⁹⁾	6.221.493.314	6.221.493.314	-	890.256.764	5.331.236.550	5.331.236.550
- Ngân hàng khác	10.000.000	10.000.000	-	-	10.000.000	10.000.000
- Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam ⁽¹⁰⁾	42.593.695.954	42.593.695.954	4.985.997.500	7.188.700.000	40.390.993.454	40.390.993.454
- Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam ⁽¹¹⁾	3.712.933.505	3.712.933.505	-	986.580.702	2.726.352.803	2.726.352.803
- Vay cá nhân ⁽¹²⁾	18.900.000.000	18.900.000.000	27.600.000.000	200.000.000	46.300.000.000	46.300.000.000
	86.523.671.270	86.523.671.270	32.585.997.500	14.566.905.416	104.542.763.354	104.542.763.354
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(27.068.800.769)	(27.068.800.769)	(15.125.286.241)	(14.366.905.416)	(27.827.181.594)	(27.827.181.594)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	59.454.870.501	59.454.870.501			76.715.581.760	76.715.581.760



CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THẮNG LONG

Phố Sài Đồng, Phường Sài Đồng, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

22 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

STT	Ngân hàng / Hợp đồng	Hạn mức vay	Lãi suất	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc vay đến 30/06/2020 (VND)	Tài sản đảm bảo	Mục đích vay
1	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương						
7.1	Hợp đồng tín dụng số 01/2019-HĐCVHM/NHCT128-KKTL ngày 21/10/2019.	60.000.000.000 VND	Quy định theo từng Giấy nhận nợ.	Đến hết ngày 30/09/2020.	44.532.041.380	Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh xuất phát kinh doanh ngắn với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh ngắn hạn.
2	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thành Đô						
	Hợp đồng tín dụng số 01/2019/40327/HĐTD ngày 10/09/2019.	220.000.000.000 VND	Xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng từng thời kỳ.	Đến hết ngày 31/08/2020	155.396.554.499	Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh thanh toán, mở L/C phục vụ sản xuất kinh doanh.
3	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà Nội						
	Hợp đồng tín dụng số 220/2019-HĐCVHM/NHCT129-KIM KHI THANG LONG ngày 14/10/2019.	150.000.000.000 VND	Xác định cụ thể theo từng Giấy nhận nợ	Đến hết ngày 30/09/2020.	117.078.545.626	Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THẮNG LONG

Phố Sài Đồng, Phường Sài Đồng, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

22 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

STT	Ngân hàng / Hợp đồng	Hạn mức vay	Lãi suất	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc vay đến 30/06/2020 (VND)	Tài sản đảm bảo	Mục đích vay
4	Ngân hàng Liên doanh Việt-Nga - Chi nhánh Sở giao dịch Hợp đồng tín dụng số HM01/2020/079227/H ĐTD ngày 11/03/2020.	40.000.000.000 VND	Xác định cụ thể theo từng Giấy nhận nợ.	Đến hết ngày 10/03/2021.	20.650.840.160	Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.
5	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình Hợp đồng tín dụng số 01/19/CTD/VCBĐĐ-KKTL ngày 08/08/2019.	30.000.000.000 VND	Xác định cụ thể theo từng Giấy nhận nợ	Đến hết ngày 08/08/2020.	7.470.984.037	Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.
6	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội - Chi nhánh Ngô Gia Tự Hợp đồng tín dụng số 47509.19.066.1006482.TD ngày 22/11/2019.	50.000.000.000 VND	Xác định cụ thể theo từng Giấy nhận nợ.	Đến hết ngày 25/10/2020.	9.942.247.346	Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THẮNG LONG

Phố Sài Đồng, Phường Sài Đồng, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

22 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

STT	Ngân hàng / Hợp đồng	Lãi suất	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc vay tại 30/06/2020 (VND)	Số nợ gốc phải trả đến ngày 30/06/2021	Tài sản đảm bảo	Mục đích vay
8	Ngân hàng Liên doanh Việt-Nga - Sở giao dịch	10,0%	60 tháng	6.733.966.859	3.366.983.429	Bảo đảm bằng tài sản hình thành từ nguồn vay với giá trị là 68.805 USD.	Đầu tư hệ thống thiết bị nâng cao năng lực sản xuất, cải tiến chất lượng sản phẩm.
9	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình	9%/ năm trong 24 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên và được điều chỉnh 12 tháng/lần.	60 tháng	5.331.236.550	1.780.513.534	Thế chấp tài sản là Tài sản hình thành từ vốn vay của Vietcombank Ba Đình và vốn vay tự có của Công ty.	Đầu tư, nâng cấp hệ thống máy móc thiết bị theo kế hoạch đầu tư năm 2017 và các văn bản có liên quan được cấp có thẩm quyền của Công ty phê duyệt.
10	Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Từ 9,3-10,8%/năm	Từ 36-60 tháng	40.390.993.454	12.746.309.539	Không có bảo đảm bằng tài sản.	Thuế tài chính máy móc thiết bị.
11	Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	8,4%/năm	60 tháng	2.726.352.803	1.973.161.404	Không có bảo đảm bằng tài sản.	Thuế tài chính máy móc thiết bị.
12	Vay cá nhân	Từ 8-9%/năm	36 tháng	46.300.000.000	4.900.000.000	Không có bảo đảm bằng tài sản.	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THĂNG LONG

Phố Sài Đông, Phường Sài Đông, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

23 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu		Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng
	VND	VND		VND	VND		VND	VND	
Số dư đầu kỳ trước	192.000.000.000	217.386.850	217.386.850	60.884.520.799	23.977.199.657	102.316.499.158	379.395.606.464		
Tăng vốn trong kỳ này từ Quý đầu tư phát triển	-	-	-	31.314.509.243	(31.314.509.243)	-	-		
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	-	111.407.143.521	111.407.143.521		
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	21.882.044.179	(62.787.381.380)	(40.905.337.201)		
Số dư cuối kỳ trước	192.000.000.000	217.386.850	217.386.850	92.199.030.042	14.544.734.593	150.936.261.299	449.897.412.784		
Số dư đầu kỳ này	192.000.000.000	217.386.850	217.386.850	92.199.030.042	14.544.734.593	86.891.513.516	385.852.665.001		
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	44.784.527.016	44.784.527.016		
Phân phối lợi nhuận ⁽ⁱ⁾	-	-	-	-	26.067.406.719	(68.120.232.424)	(42.052.825.705)		
Tăng vốn trong kỳ này từ Quý đầu tư phát triển ⁽ⁱⁱ⁾	-	-	-	32.266.182.287	(32.266.182.287)	-	-		
Số dư cuối kỳ này	192.000.000.000	217.386.850	217.386.850	124.465.212.329	8.345.959.025	63.555.808.108	388.584.366.312		

⁽ⁱ⁾ Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 01-NQ/ĐHCD/2020 ngày 12 tháng 06 năm 2020, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận như sau:

	Tỷ lệ	
	%	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	100,00%	86.891.513.516
Trích Quỹ đầu tư phát triển	30,00%	26.067.406.719
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	48,40%	42.052.825.705
Chi trả cổ tức (bằng 9,78% vốn điều lệ)	21,60%	18.771.281.092
Lợi nhuận chưa phân phối	0,00%	-

Đến thời điểm phát hành báo cáo này, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam chưa có thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức, do đó số cổ tức nêu trên vẫn đang theo dõi trên khoản mục "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước".

⁽ⁱⁱ⁾ Theo Quyết định số 02/QĐ-TC-HDQT ngày 30 tháng 06 năm 2020 của Hội đồng quản trị về việc phê duyệt dùng quỹ đầu tư phát triển để tăng vốn khác nhằm đầu tư tài sản cố định phục vụ sản xuất kinh doanh, Công ty thực hiện kết chuyển nguồn tương ứng với việc mua sắm tài sản cố định từ nguồn Quỹ đầu tư phát triển.

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THĂNG LONG

Phố Sài Đồng, Phường Sài Đồng,
Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu kỳ VND
Vốn góp Nhà nước	66,04%	126.805.000.000	66,04%	126.805.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	33,96%	65.195.000.000	33,96%	65.195.000.000
	100%	192.000.000.000	100%	192.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	06 tháng đầu năm 2020 VND	06 tháng đầu năm 2019 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	192.000.000.000	192.000.000.000
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	192.000.000.000	192.000.000.000
- <i>Vốn góp tăng trong kỳ</i>	-	-
- <i>Vốn góp giảm trong kỳ</i>	-	-
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	192.000.000.000	192.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ</i>	3.115.354.927	2.211.264.071
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ</i>	-	-
- <i>Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền</i>	(501.175.008)	(215.987.778)
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i>	(501.175.008)	(215.987.778)
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận kỳ này</i>	-	-
- <i>Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ</i>	2.614.179.919	1.995.276.293

d) Cổ phiếu

	30/06/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	19.200.000	19.200.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	19.200.000	19.200.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	19.200.000	19.200.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	19.200.000	19.200.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	19.200.000	19.200.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Quỹ đầu tư phát triển	8.345.959.025	14.544.734.593
	8.345.959.025	14.544.734.593

24 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty hiện đang cho thuê tài sản là bất động sản đầu tư tại Số 1 Lương Yên, Phường Bạch Đằng, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội theo các hợp đồng thuê hoạt động thu tiền hàng năm.

b) Cam kết thuê ngoài

Công ty đang thuê và sử dụng 10 lô đất. Theo các hợp đồng thuê đất này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước. Thông tin chi tiết về các lô đất được trình bày tại "Phụ lục - Thông tin chi tiết về các cam kết thuê hoạt động".

c) Ngoại tệ các loại

	30/06/2020	01/01/2020
Đồng đô la Mỹ (USD)	8.312,09	10.163,24

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THĂNG LONG

Phố Sài Đồng, Phường Sài Đồng,
Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

25 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	364.829.924.412	399.081.687.976
Doanh thu cung cấp dịch vụ	17.648.229.491	19.169.938.705
	382.478.153.903	418.251.626.681
Doanh thu đối với các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38)</i>	131.596.258.362	169.244.268.724

26 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	209.610.786	81.283.850
Giảm giá hàng bán	-	760.000
	209.610.786	82.043.850

27 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	349.994.569.253	380.517.596.920
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	11.575.763.114	11.948.609.357
	361.570.332.367	392.466.206.277

28 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	49.775.296	388.991.655
Cổ tức, lợi nhuận được chia	86.875.702.195	156.079.408.979
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	149.158.454	49.356.347
	87.074.635.945	156.517.756.981
Doanh thu hoạt động tài chính đối với các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38)</i>	86.875.702.195	156.079.408.979

29 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền vay	18.376.482.280	19.314.492.848
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	103.190.327	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	47.049.414	35.094.775
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	62.675.850	48.970.628
	18.589.397.871	19.398.558.251

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THĂNG LONG

Phố Sài Đồng, Phường Sài Đồng,
Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

30 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	128.432.434	100.542.617
Chi phí nhân công	700.104.747	774.458.483
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.530.644	11.530.644
Chi phí dịch vụ mua ngoài	564.972.969	316.650.202
Chi phí khác bằng tiền	1.786.272.475	673.578.451
	3.191.313.269	1.876.760.397

31 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.487.147.184	2.531.268.553
Chi phí nhân công	24.334.940.798	26.935.578.874
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.795.795.539	2.136.041.695
Thuế, phí, lệ phí	2.980.648.989	3.230.354.760
Chi phí dự phòng	1.818.521.699	3.999.990.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.690.078.210	3.012.299.374
Chi phí khác bằng tiền	4.916.009.707	7.791.942.132
	41.023.142.126	49.637.475.388

32 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	44.784.527.016	111.407.143.521
Các khoản điều chỉnh tăng	910.936.793	-
- Chi phí không hợp lệ	910.936.793	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(86.875.702.195)	(156.079.408.979)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(86.875.702.195)	(156.079.408.979)
Thu nhập chịu thuế TNDN	(41.180.238.386)	(44.672.265.458)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	(485.266.120)	(485.266.120)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	-	-
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ của hoạt động kinh doanh chính	(485.266.120)	(485.266.120)
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh bất động sản</i>		
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	(876.742.835)	(876.742.835)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	-	-
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ của HĐKD bất động sản	(876.742.835)	(876.742.835)
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	(1.362.008.955)	(1.362.008.955)

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THĂNG LONG

Phố Sài Đồng, Phường Sài Đồng,
Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

33 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	44.784.527.016	111.407.143.521
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	44.784.527.016	111.407.143.521
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	19.200.000	19.200.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.333	5.802

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

34 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	242.057.672.736	267.160.981.110
Chi phí nhân công	75.919.452.836	84.836.890.539
Chi phí khấu hao tài sản cố định	23.982.251.724	21.707.763.244
Chi phí dịch vụ mua ngoài	35.399.918.027	37.459.426.874
Chi phí khác bằng tiền	9.620.664.319	11.788.857.905
	386.979.959.642	422.953.919.672

35 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.586.856.106	-	19.416.659.992	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	116.913.260.835	(5.678.388.850)	130.271.497.259	(3.901.447.151)
Các khoản cho vay	8.135.806.507	-	4.975.806.507	-
Đầu tư ngắn hạn	462.500.000	-	462.500.000	-
	136.098.423.448	(5.678.388.850)	155.126.463.758	(3.901.447.151)
			Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2020		01/01/2020	
	VND		VND	
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			459.613.976.402	510.361.040.855
Phải trả người bán, phải trả khác			106.921.141.627	109.293.095.077
Chi phí phải trả			794.651.093	1.612.345.369
			567.329.769.122	621.266.481.301

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2020				
Đầu tư ngắn hạn	462.500.000	-	-	462.500.000
	<u>462.500.000</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>462.500.000</u>
Tại ngày 01/01/2020				
Đầu tư ngắn hạn	462.500.000	-	-	462.500.000
	<u>462.500.000</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>462.500.000</u>

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THĂNG LONG

Phố Sài Đồng, Phường Sài Đồng,
Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.586.856.106	-	-	10.586.856.106
Phải thu khách hàng, phải thu khác	108.076.087.985	3.158.784.000	-	111.234.871.985
Các khoản cho vay	6.160.000.000	975.806.507	1.000.000.000	8.135.806.507
	<u>124.822.944.091</u>	<u>4.134.590.507</u>	<u>1.000.000.000</u>	<u>129.957.534.598</u>
Tại ngày 01/01/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	19.416.659.992	-	-	19.416.659.992
Phải thu khách hàng, phải thu khác	123.486.266.108	2.883.784.000	-	126.370.050.108
Các khoản cho vay	3.000.000.000	975.806.507	1.000.000.000	4.975.806.507
	<u>145.902.926.100</u>	<u>3.859.590.507</u>	<u>1.000.000.000</u>	<u>150.762.516.607</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2020				
Vay và nợ	382.898.394.642	76.715.581.760	-	459.613.976.402
Phải trả người bán, phải trả khác	106.031.141.627	890.000.000	-	106.921.141.627
Chi phí phải trả	794.651.093	-	-	794.651.093
	<u>489.724.187.362</u>	<u>77.605.581.760</u>	<u>-</u>	<u>567.329.769.122</u>
Tại ngày 01/01/2020				
Vay và nợ	450.906.170.354	59.454.870.501	-	510.361.040.855
Phải trả người bán, phải trả khác	108.348.095.077	945.000.000	-	109.293.095.077
Chi phí phải trả	1.612.345.369	-	-	1.612.345.369
	<u>560.866.610.800</u>	<u>60.399.870.501</u>	<u>-</u>	<u>621.266.481.301</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

36 . THÔNG TIN KHÁC

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 số 01-NQ/ĐHĐCĐ-2019 ngày 22/06/2019, Công ty chủ trương đầu tư xây dựng dự án "Đầu tư Nhà máy sản xuất hàng cơ kim khí - Công ty Cổ phần Kim khí Thăng Long" tại KCN Minh Quang, Xã Bạch Sam, Huyện Mỹ Hào, Tỉnh Hưng Yên. Công ty đã tiến hành ứng trước tiền thuê đất, thuê cơ sở hạ tầng cho Công ty Cổ phần VID Hưng Yên (là đối tác cho thuê) và đang thực hiện thủ tục xin cấp giấy chứng nhận đầu tư dự án. (Chi tiết tại Mục 6 - Trả trước cho người bán ngắn hạn).

37 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

38 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	06 tháng đầu năm 2020 VND	06 tháng đầu năm 2019 VND
Doanh thu		131.596.258.362	169.244.268.724
Công ty TNHH Phụ tùng Xe máy Ô tô Goshi - Thăng Long	Công ty liên kết	131.596.258.362	169.244.268.724
Cổ tức, lợi nhuận được chia		86.875.702.195	156.079.408.979
Công ty TNHH Phụ tùng Xe máy Ô tô Goshi - Thăng Long	Công ty liên kết	86.875.702.195	156.079.408.979
Mua hàng		8.376.094.197	16.139.482.722
Công ty TNHH Phụ tùng Xe máy Ô tô Goshi - Thăng Long	Công ty liên kết	8.376.094.197	16.139.482.722

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		21.595.198.701	35.625.916.530
Công ty TNHH Phụ tùng Xe máy Ô tô Goshi - Thăng Long	Công ty liên kết	21.595.198.701	35.625.916.530
Phải trả người bán ngắn hạn		1.294.550.323	1.345.172.531
Công ty TNHH Phụ tùng Xe máy Ô tô Goshi - Thăng Long	Công ty liên kết	1.294.550.323	1.345.172.531

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	06 tháng đầu năm 2020 VND	06 tháng đầu năm 2019 VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	289.317.462	291.429.828
Thu nhập của thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	900.178.022	1.155.521.695

39 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

Trần Thị Thanh Hương
Người lập

Vũ Thị Hồng Vân
Kế toán trưởng

Phạm Hồng Thanh
Tổng Giám đốc



Phạm Hữu Hùng
Chủ tịch HĐQT

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2020

11
C
NI
GH
A
KI

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THĂNG LONG

Phố Sài Đồng, Phường Sài Đồng,
Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

PHỤ LỤC: THÔNG TIN CHI TIẾT VỀ CÁC CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

STT	Vị trí	Diện tích	Thời hạn	Mục đích sử dụng
1	Lô đất số 195 phố Khâm Thiên, Đống Đa, Hà Nội	107,2 m ²	Từ năm 2008 đến năm 2058	Xây dựng cửa hàng kinh doanh và giới thiệu sản phẩm
2	Lô đất số 2 Giàng Vỡ, Cát Linh, quận Đống Đa, Hà Nội	180,4 m ²	Từ năm 2005 đến năm 2035	Xây dựng cửa hàng kinh doanh và giới thiệu sản phẩm
3	Lô đất số 41 Giàng Vỡ, Cát Linh, quận Đống Đa, Hà Nội	314 m ²	Từ năm 2005 đến năm 2035	Xây dựng cửa hàng kinh doanh và giới thiệu sản phẩm
4	Lô đất số 1 Lương Yên, phường Bạch Đằng, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội	1.404,8 m ²	Từ năm 2004 đến năm 2034	Xây dựng tòa nhà chung cư và văn phòng
5	Lô đất Phường Sài Đồng, quận Long Biên, Hà Nội	22.314,4 m ²	Từ năm 2016 đến năm 2066	Đặt trụ sở làm việc và nhà xưởng sản xuất
6	Lô đất Phường Phúc Lợi, Quận Long Biên, Hà Nội	22.692 m ²	Từ năm 2016 đến năm 2066	Đặt trụ sở làm việc và nhà xưởng sản xuất
7	Lô đất Phường Phúc Lợi, Quận Long Biên, Hà Nội	11.625 m ²	Từ năm 2016 đến năm 2066	Đặt trụ sở làm việc và nhà xưởng sản xuất
8	Lô đất Phường Minh Khai, quận Bắc Từ Liêm, Hà Nội	16.358 m ²	Từ năm 2000 đến năm 2050	Đặt trụ sở làm việc và nhà xưởng sản xuất
9	Lô đất Khu công nghiệp Lê Minh Xuân- Đường Tân Kiên Bình, ấp 1 Xã Tân Nhựt, Bình Chánh	14.058 m ²	Từ năm 2002 đến năm 2047	Đặt trụ sở làm việc và nhà xưởng sản xuất
10	Phường Phúc Lợi, Quận Long Biên, Hà Nội	1.733 m ²	Từ năm 2006 đến năm 2056	Làm sân bãi, trồng cây xanh

